

**CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>       | <b>2 - 4</b> |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | <b>5</b>     |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 10 - 21      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ACC - 244 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần ACC - 244 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng 244 trực thuộc Cục hậu cần Không quân, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP ACC – 244 trực thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không ACC (nay là Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC) theo quyết định cổ phần hóa số 3643/QĐ-BQP ngày 04/11/2018 của Bộ trưởng bộ quốc phòng và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104598666 ngày 16/4/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Khai thác đá; khai thác cát, sỏi; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước, xử lý nước thải; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 29.408.620.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.940.862 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

|                                                         | Số cổ phần       | Số tiền tương ứng     | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Xây dựng công trình Hàng không | 1.990.862        | 19.908.620.000        | 67,70 %           |
| Vốn góp của cổ đông khác                                | 950.000          | 9.500.000.000         | 32,30 %           |
|                                                         | <b>2.940.862</b> | <b>29.408.620.000</b> | <b>100%</b>       |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quốc Doanh  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà     | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Bích Hạnh  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Nguyên | Thành viên |

### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Công Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Thanh Hải       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Huy Hoàng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Anh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thu Hương      | Kế toán trưởng    |

### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Bích Đào | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Huyền  | Thành viên |
| Bà Phan Hương Giang  | Thành viên |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244**

Đ/c: Số 164 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần ACC - 244 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**TM Hội đồng quản trị**

**Chủ tịch hội đồng quản trị**



**NGUYỄN QUỐC DOANH**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**TM Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN ANH TUÂN**



Số: 287/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần ACC - 244

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần ACC - 244, được lập ngày 18/03/2022, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ACC - 244 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÙI QUANG HỢP****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**TÔNG THỊ BÍCH LAN****Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | Đơn vị tính: đồng<br>01/01/2021 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>294.541.513.431</b> | <b>323.677.376.218</b>          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>113.730.464.493</b> | <b>21.679.850.200</b>           |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 113.730.464.493        | 21.679.850.200                  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>141.281.378.275</b> | <b>208.975.047.974</b>          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>V.02</b> | 122.038.239.959        | 199.015.703.650                 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | -                      | -                               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>V.03</b> | 21.469.846.316         | 9.959.344.324                   |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (2.226.708.000)        | -                               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.04</b> | <b>39.514.935.625</b>  | <b>89.423.931.696</b>           |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 39.514.935.625         | 89.423.931.696                  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>14.735.038</b>      | <b>3.598.546.348</b>            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | -                      | -                               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 3.598.546.348                   |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | <b>V.8</b>  | 14.735.038             | -                               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2.200.914.253</b>   | <b>3.282.296.046</b>            |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>2.124.254.629</b>   | <b>3.187.487.437</b>            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | <b>V.05</b> | 2.124.254.629          | 3.187.487.437                   |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 13.961.770.210         | 13.961.770.210                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (11.837.515.581)       | (10.774.282.773)                |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>76.659.624</b>      | <b>94.808.609</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | <b>V.6</b>  | 76.659.624             | 94.808.609                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>296.742.427.684</b> | <b>326.959.672.264</b>          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>249.822.935.152</b> | <b>278.488.557.002</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>249.822.935.152</b> | <b>277.798.857.002</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.7         | 118.605.891.075        | 83.273.116.870         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.8         | 2.594.555.004          | 724.919.577            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 718.385.000            | -                      |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.9         | 119.955.625.333        | 159.386.598.068        |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.10        | 6.325.663.880          | 32.501.666.427         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 1.622.814.860          | 1.912.556.060          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                      | <b>689.700.000</b>     |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.10        | -                      | 689.700.000            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>46.919.492.532</b>  | <b>48.471.115.262</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.11</b> | <b>46.919.492.532</b>  | <b>48.471.115.262</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 29.408.620.000         | 29.408.620.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 29.408.620.000         | 29.408.620.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 10.873.835.141         | 10.873.835.141         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 6.637.037.391          | 8.188.660.121          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.637.037.391          | 6.984.569.302          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                      | 1.204.090.819          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>296.742.427.684</b> | <b>326.959.672.264</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022


  
Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021        | Đơn vị tính: đồng<br>Năm 2020 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 360.803.621.987 | 477.967.011.316               |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    | VI.01       | 5.618.276.095   | 2.150.948.384                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.01       | 355.185.345.892 | 475.816.062.932               |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 336.165.982.763 | 455.601.754.179               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 19.019.363.129  | 20.214.308.753                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 22.229.956      | 34.943.562                    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 48.017.178      | 107.065.077                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 48.017.178      | 107.065.077                   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -               | -                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.05       | 12.949.238.070  | 10.419.209.517                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 6.044.337.837   | 9.722.977.721                 |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | -               | 308.181.819                   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -               | 6.474                         |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | -               | 308.175.345                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 6.044.337.837   | 10.031.153.066                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.06       | 1.237.667.567   | 2.035.031.908                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -               | -                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 4.806.670.270   | 7.996.121.158                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.07       | 972             | 1.909                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.07       | 972             | 1.909                         |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

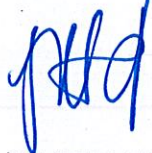


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | Năm 2021                | Năm 2020               |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           | <b>123.305.379.884</b>  | <b>(5.054.859.049)</b> |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01        | 6.044.337.837           | 10.031.153.066         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |           | 3.315.728.030           | 1.150.010.375          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                       | 02        | 1.063.232.808           | 1.386.070.679          |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03        | 2.226.708.000           | -                      |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | -                       | -                      |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác                                   | 05        | (22.229.956)            | (343.125.381)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06        | 48.017.178              | 107.065.077            |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động            | 08        | 9.360.065.867           | 11.181.163.441         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09        | 69.050.773.009          | 23.421.545.895         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10        | 49.908.996.071          | (35.631.916.371)       |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | (1.373.314.163)         | 221.483.918            |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  | 12        | 18.148.985              | (54.007.500)           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14        | (48.017.178)            | (107.065.077)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15        | (1.374.531.507)         | (2.503.035.010)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16        | 17.280.000              | 1.844.530.942          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 17        | (2.254.021.200)         | (3.427.559.287)        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           | <b>22.229.956</b>       | <b>148.579.926</b>     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        | -                       | (77.272.727)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |                         | 190.909.091            |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        | 22.229.956              | 34.943.562             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |           | <b>(31.276.995.547)</b> | <b>(2.744.786.388)</b> |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                          | 33        | 33.167.972.448          | 150.332.715.135        |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       | 34        | (60.033.674.995)        | (148.666.208.523)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        | (4.411.293.000)         | (4.411.293.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                            | <b>50</b> | <b>92.050.614.293</b>   | <b>(7.651.065.511)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> | <b>21.679.850.200</b>   | <b>29.330.915.711</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61        | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          | <b>70</b> | <b>113.730.464.493</b>  | <b>21.679.850.200</b>  |

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2021****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ACC - 244 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng 244 trực thuộc Cục hậu cần Không quân, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP ACC – 244 trực thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không ACC (nay là Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC) theo quyết định cổ phần hóa số 3643/QĐ-BQP ngày 04/11/2018 của Bộ trưởng bộ quốc phòng và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104598666 ngày 16/4/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2021 là 105 người (tại 31/12/2020 là 107 người)

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và



tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên đánh giá mức độ rủi ro của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh (nhập xuất thẳng). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05- 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác      | 03 - 04 năm |



Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **16. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

|                                                                                               |                |                 |                 |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------|
|                                                                                               |                | 31/12/2021      | 01/01/2021      |          |
| 1. Tiền                                                                                       |                |                 |                 |          |
| Tiền mặt                                                                                      |                | 1.204.313.049   | 646.691.198     |          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                               |                | 112.526.151.444 | 21.033.159.002  |          |
| Cộng                                                                                          |                | 113.730.464.493 | 21.679.850.200  |          |
| 2. Phải thu khách hàng                                                                        |                | 31/12/2021      | 01/01/2021      |          |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                           |                |                 |                 |          |
| - Tổng công ty xây dựng công trình Hàng không                                                 |                | 119.696.737     | 119.696.737     |          |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại XNK Tây Nam                                            |                | 3.562.800.691   | 15.207.907.953  |          |
| - Bộ tư lệnh Quân chủng phòng không không quân                                                |                | 27.035.327.256  | 23.707.479.994  |          |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Linh Phong                                                  |                | 5.640.697.087   | 84.933.707.669  |          |
| - Phải thu của khách hàng khác                                                                |                | 85.679.718.188  | 75.046.911.297  |          |
| Cộng                                                                                          |                | 122.038.239.959 | 199.015.703.650 |          |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan                                                   |                |                 |                 |          |
| - Tổng công ty xây dựng công trình Hàng không                                                 |                | 119.696.737     | 119.696.737     |          |
| Cộng                                                                                          |                | 119.696.737     | 119.696.737     |          |
| 3. Phải thu khác                                                                              |                | 31/12/2021      | 01/01/2021      |          |
|                                                                                               | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị         | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                                                                   | 21.469.846.316 | -               | 9.959.344.324   | -        |
| - Phải thu khác                                                                               | 437.437.464    | -               | 71.766.718      | -        |
| - Tạm ứng                                                                                     | 18.969.466.893 | -               | 9.134.058.396   | -        |
| - Ký quỹ, ký cược                                                                             | 2.062.941.959  | -               | 753.519.210     | -        |
| Cộng                                                                                          | 21.469.846.316 | -               | 9.959.344.324   | -        |
| 4. Hàng tồn kho                                                                               |                | 31/12/2021      | 01/01/2021      |          |
|                                                                                               | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá gốc         | Dự phòng |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang                                                                 | 39.514.935.625 | -               | 89.423.931.696  | -        |
| Trường trung cấp luật Tây Bắc                                                                 | -              | -               | 2.410.399.571   | -        |
| Đại học kinh tế TP. HCM                                                                       | -              | -               | 4.746.866.421   | -        |
| Dự án ĐT nâng cấp KVI - Cục quân khí                                                          | -              | -               | 1.668.524.739   | -        |
| Dự án cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương (giai đoạn 2)                       | -              | -               | 9.450.662.175   | -        |
| Tòa nhà học tập - Trường đại học Đại Nam Năm 2021 (giai đoạn 2)                               | 16.930.392.689 | -               | -               | -        |
| Gói thầu số 32 thuộc dự án DD Cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây, và cầu Gành Hào năm 2021 | 4.789.765.664  | -               | -               | -        |
| Thi công phần cọc, tầng hầm tòa nhà ICT2 tại quận 12 - TPHCM năm 2018                         | 4.125.799.073  | -               | 4.125.799.073   | -        |
| Các công trình khác                                                                           | 13.668.978.199 | -               | 67.021.679.717  | -        |
| Cộng                                                                                          | 39.514.935.625 | -               | 89.423.931.696  | -        |



## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.598.932.512            | 6.265.342.036       | 1.581.600.571          | 77.149.091       | 2.438.746.000           | 13.961.770.210 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.598.932.512            | 6.265.342.036       | 1.581.600.571          | 77.149.091       | 2.438.746.000           | 13.961.770.210 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.586.097.291            | 4.564.098.868       | 1.581.600.571          | 77.149.091       | 965.336.952             | 10.774.282.773 |
| Số tăng trong kỳ              | 12.835.221               | 440.711.091         | -                      | -                | 609.686.496             | 1.063.232.808  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 12.835.221               | 440.711.091         | -                      | -                | 609.686.496             | 1.063.232.808  |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.598.932.512            | 5.004.809.959       | 1.581.600.571          | 77.149.091       | 1.575.023.448           | 11.837.515.581 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 12.835.221               | 1.701.243.168       | -                      | -                | 1.473.409.048           | 3.187.487.437  |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                        | 1.260.532.077       | -                      | -                | 863.722.552             | 2.124.254.629  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:

- đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.140.751.483 đồng

## 6. Chi phí trả trước

## a) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

76.659.624

94.808.609

76.659.624

94.808.609

76.659.624

94.808.609

## 7. Người mua trả tiền trước

## a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Trường Cao đẳng dược TW Hải Dương

- Trường đại học Kinh tế Thành phố HCM

- Cục quân khí

- BQL dự án ĐTXD chuyên ngành DD và CN Kiên Giang

- Người mua trả tiền trước khác

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

-

14.452.686.000

8.576.097.610

1.100.000

2.361.554.005

13.075.652.000

-

13.406.000.000

107.668.239.460

42.337.678.870

118.605.891.075

83.273.116.870

## 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                 | 01/01/2021         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | 31/12/2021           |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp nhà nước</b>                     |                    |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                  | 174.393.727        | 4.071.261.861           | 2.045.493.276              | 2.200.162.312        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 531.256.632        | 1.237.667.567           | 1.374.531.507              | 394.392.692          |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 19.269.218         | 153.294.799             | 172.564.017                | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại<br>thuế khác | -                  | 3.000.000               | 3.000.000                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>724.919.577</b> | <b>5.465.224.227</b>    | <b>3.595.588.800</b>       | <b>2.594.555.004</b> |
| <b>b) Phải thu của nhà nước</b>                 |                    |                         |                            |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                  | -                  | -                       | 14.735.038                 | 14.735.038           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>           | <b>-</b>                | <b>14.735.038</b>          | <b>14.735.038</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 9. Phải trả khác

## a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ *Cổ tức phải trả*+ *Phải trả các đội thi công*+ *Phải trả khác*

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

279.793.837

278.427.486

119.675.831.496

159.108.170.582

4.411.293.000

4.411.293.000

111.910.058.195

146.899.261.613

3.354.480.301

7.797.615.969

119.955.625.333

159.386.598.068

## 10. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2021

Trong năm

01/01/2021

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả  
năng trả nợSố có khả  
năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn 6.325.663.880 6.325.663.880 33.306.072.448 59.482.074.995 32.501.666.427 32.501.666.427

+ *Vay ngắn hạn*<sup>(1)</sup> 6.187.563.880 6.187.563.880 33.167.972.448 59.482.074.995 32.501.666.427 32.501.666.427

- Ngân hàng TMCP 6.187.563.880 6.187.563.880 33.167.972.448 59.482.074.995 32.501.666.427 32.501.666.427

Quân đội - CN

Thăng Long

- Ngân hàng TMCP 138.100.000 138.100.000 138.100.000 - - -

Quân đội - CN

Thăng Long (2)

b) Vay dài hạn - - - 689.700.000 689.700.000 689.700.000

- Ngân hàng TMCP - - - 689.700.000 689.700.000 689.700.000

Quân đội - CN

Thăng Long (2)

<sup>(1)</sup> Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 47929.21.068.5157.TD ngày 18/9/2021 với hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

<sup>(2)</sup> Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP quân đội theo hợp đồng vay số 7927.19.068.5157.TD ký ngày 19/3/2019, số tiền giải ngân là 1.655.000.000 đồng, lãi suất thả nổi, mục đích đầu tư công cụ dụng cụ, thời hạn vay từ 21/3/2019 đến 21/3/2022.



**11. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng           |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước       | 29.408.620.000         | 10.873.835.141        | 6.984.569.302       | 47.267.024.443 |
| Tăng vốn năm trước        | -                      | -                     | 7.996.121.158       | 7.996.121.158  |
| - Lãi trong năm trước     | -                      | -                     | 7.996.121.158       | 7.996.121.158  |
| Giảm vốn năm trước        | -                      | -                     | 6.792.030.339       | 6.792.030.339  |
| - Phân phối lợi nhuận     | -                      | -                     | 6.792.030.339       | 6.792.030.339  |
| Số dư cuối năm trước      | 29.408.620.000         | 10.873.835.141        | 8.188.660.121       | 48.471.115.262 |
| Tăng vốn trong kỳ         | -                      | -                     | 4.806.670.270       | 4.806.670.270  |
| - Lãi trong kỳ            | -                      | -                     | 4.806.670.270       | 4.806.670.270  |
| Giảm vốn trong kỳ         | -                      | -                     | 6.358.293.000       | 6.358.293.000  |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | -                      | -                     | 6.358.293.000       | 6.358.293.000  |
| Số dư cuối kỳ             | 29.408.620.000         | 10.873.835.141        | 6.637.037.391       | 46.919.492.532 |

(\*) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết HĐQT quý 4 như sau:

|                                  |                           |
|----------------------------------|---------------------------|
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.947.000.000 đồng        |
| - Chia cổ tức (15% vốn điều lệ)  | 4.411.293.000 đồng        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.358.293.000 đồng</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                               | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không | 19.908.620.000        | 19.908.620.000        |
| - Vốn góp của cổ đông khác                    | 9.500.000.000         | 9.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>29.408.620.000</b> | <b>29.408.620.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 29.408.620.000 | 29.408.620.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 29.408.620.000 | 29.408.620.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.411.293.000  | 4.411.293.000  |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 2.940.862  | 2.940.862  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 2.940.862  | 2.940.862  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 2.940.862  | 2.940.862  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 2.940.862  | 2.940.862  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 2.940.862  | 2.940.862  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                                       | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | Năm 2021               | Năm 2020               |
| <b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                |                        |                        |
| Doanh thu                                                             | 360.803.621.987        | 477.967.011.316        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                                           | 360.803.621.987        | 477.967.011.316        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 5.618.276.095          | 2.150.948.384          |
| Giảm giá trị quyết toán công trình                                    | 5.618.276.095          | 2.150.948.384          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                | <b>355.185.345.892</b> | <b>475.816.062.932</b> |
| <i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i> |                        |                        |
| - Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không                         | -                      | -                      |
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                                           |                        |                        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                                             | 336.165.982.763        | 455.601.754.179        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>336.165.982.763</b> | <b>455.601.754.179</b> |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                              |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                            | 22.229.956             | 34.943.562             |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>22.229.956</b>      | <b>34.943.562</b>      |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                                          |                        |                        |
| Lãi tiền vay                                                          | 48.017.178             | 107.065.077            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>48.017.178</b>      | <b>107.065.077</b>     |
| <b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                               |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                                             | 5.343.590.756          | 4.742.514.874          |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý                                     | 406.824.114            | 492.162.260            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                 | 1.018.860.520          | 340.272.657            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                             | 359.711.326            | 493.933.559            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                             | 2.226.708.000          |                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                | 3.593.543.354          | 4.350.326.167          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>12.949.238.070</b>  | <b>10.419.209.517</b>  |
| <b>06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>               |                        |                        |
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 6.044.337.837          | 10.031.153.066         |
| a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công)       |                        |                        |
| a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%                            |                        |                        |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế                      | 144.000.000            | 144.006.474            |
| - Thù lao ban kiểm soát không trực tiếp điều hành                     | 144.000.000            | 144.000.000            |
| - Chi phí khác                                                        |                        | 6.474                  |
| - Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế                | -                      | -                      |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế                      | -                      | -                      |
| d) Lợi nhuận tính thuế                                                | 6.188.337.837          | 10.175.159.540         |
| đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                      | 20%                    | 20%                    |
| e) Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 1.237.667.567          | 2.035.031.908          |



| 07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | Năm 2021      | Năm 2020      |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 4.806.670.270 | 7.996.121.158 |
| b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông         | 4.806.670.270 | 7.996.121.158 |
| c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*) | 1.947.000.000 | 2.380.737.339 |
| d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                     | 2.940.862     | 2.940.862     |
| e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 972           | 1.909         |
| f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                              | 972           | 1.909         |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13/11/2020

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được xác định theo Nghị quyết HĐQT quý 4 ngày 23/11/2021.

| 08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố         | Năm 2021               | Năm 2020               |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 212.795.990.296        | 297.177.315.052        |
| Chi phí nhân công                                   | 48.008.602.020         | 103.661.807.082        |
| Chi phí máy thi công                                | 20.353.660.889         | 26.269.909.352         |
| Chi phí dự phòng                                    | 2.226.708.000          | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 15.821.263.557         | 28.492.722.693         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>299.206.224.762</b> | <b>455.601.754.179</b> |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

*Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban điều hành và ban kiểm soát:*

| TT Họ và tên            | Chức danh         | Năm 2021             | Năm 2020             |
|-------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| 1 Ông Nguyễn Quốc Doanh | Chủ tịch HĐQT     | 419.184.158          | 454.041.203          |
| 2 Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên HĐQT   | 408.926.469          | 438.577.364          |
| 3 Ông Nguyễn Mạnh Hà    | Thành viên HĐQT   | 248.277.482          | 195.238.294          |
| 4 Bà Phạm Thị Bích Hạnh | Thành viên HĐQT   | 240.766.130          | 197.184.741          |
| 5 Nguyễn Công Nguyên    | Thành viên HĐQT   | 332.069.139          | 353.279.432          |
| 6 Bà Trần Thị Bích Đào  | Trưởng BKS        | 230.497.186          | 229.451.309          |
| 7 Bà Nguyễn Thị Huyền   | Thành viên BKS    | 100.970.060          | 104.195.686          |
| 8 Bà Phan Hương Giang   | Thành viên BKS    | 156.329.652          | 118.705.834          |
| 9 Ông Hồ Thanh Hải      | Phó Tổng giám đốc | 248.744.158          | 265.108.632          |
| 10 Ông Cao Huy Hoàng    | Phó Tổng giám đốc | 207.870.302          | 162.985.475          |
| 11 Ông Chu Anh Tuấn     | Phó Tổng giám đốc | 237.138.018          | 224.117.849          |
| 12 Bà Phạm Thu Hương    | Kế toán trưởng    | 208.582.305          | 216.867.627          |
| Phạm Hồng Nhật          |                   |                      | 86.161.784           |
| Phan Duy Linh           |                   |                      | 71.000.000           |
| Nguyễn Đức Sinh         |                   |                      | 71.000.000           |
| Nguyễn Thị Hiến         |                   |                      | 113.070.296          |
| <b>Tổng cộng</b>        |                   | <b>3.039.355.059</b> | <b>3.300.985.526</b> |

**3. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Bộ quốc phòng theo Biên bản kiểm toán ngày 08/11/2021

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

